

Số:1306 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 01 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ
trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2778/TTr-SXD ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án đơn giản hóa 01 thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng nghiên cứu, tham mưu văn bản thực thi phương án đơn giản hóa các thủ tục hành chính nội bộ đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, trình cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành.

Điều 3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện các nội dung của phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

[Signature]

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục KSTTHC - Bộ Tư pháp;
- Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP,
KT, TTTT-HN, TTPVHCC;
- Lưu: VT, TTPVHCC (Hộ).

[Signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Đình Quang



PHỤ LỤC
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

[Signature]

1. Thủ tục hành chính nội bộ: Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh quyết định đầu tư

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Phân cấp, giao nhiệm vụ giải quyết TTHC một số dự án từ cấp tỉnh xuống cấp xã.

Lý do: Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; Khoản 3, Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với dự án nhóm A: Giảm từ 25 ngày xuống 20 ngày.

+ Đối với dự án nhóm B: Giảm từ 20 ngày xuống 16 ngày.

+ Đối với dự án nhóm C: Giảm từ 15 ngày xuống 12 ngày.

1.2 Kiến nghị thực thi:

- Ban hành quyết định giao nhiệm vụ thẩm định, ủy quyền phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư xây dựng cho cấp xã (Thay thế Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thẩm định, ủy quyền phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư xây dựng)

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện TTHC; nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của cơ quan hành chính nhà nước; tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC; tiết kiệm kinh phí trong giải quyết TTHC:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 553.686.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 458.393.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 95.293.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17%.

2. Thủ tục hành chính nội bộ: Thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Phân cấp, giao nhiệm vụ giải quyết TTHC một số dự án từ cấp tỉnh xuống cấp xã.

Lý do: Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; Khoản 3, Điều 31 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính:
 - + Đối với dự án nhóm A: Giảm từ 25 ngày xuống 20 ngày.
 - + Đối với dự án nhóm B: Giảm từ 20 ngày xuống 16 ngày.
 - + Đối với dự án nhóm C: Giảm từ 15 ngày xuống 12 ngày.

1.2 Kiến nghị thực thi:

- Ban hành quyết định giao nhiệm vụ thẩm định điều chỉnh, ủy quyền phê duyệt điều chỉnh dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư xây dựng cho cấp xã (Thay thế Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thẩm định, ủy quyền phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư xây dựng)

- Lộ trình thực hiện: Năm 2026
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện TTHC; nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của cơ quan hành chính nhà nước; tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC; tiết kiệm kinh phí trong giải quyết TTHC:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 112.791.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 97.283.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 15.508.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%.

BẢNG TÍNH TOÁN CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nhằm theo Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. Tên thủ tục hành chính: Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh quyết định đầu tư

A. Chi phí thực THC hiện tại

1. Đối với dự án nhóm A.

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ, xăng xe đi lại (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số TTHC phát sinh /01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nổi hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng	2	71.795		0	1	143.591	143.591	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	200	71.795			1	14.359.091	14.359.091	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			210	287.182	400.000	0		15.477.045	15.477.045	

2. Đối với dự án nhóm B

[illegible]

1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyet; thuyết minh Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng	2	71.795		0	1	143.591	143.591	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	160	71.795			1	11.487.273	11.487.273	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			170	287.182	400.000	0		12.605.227	12.605.227	

3. Đối với dự án nhóm C

[illegible]

6	Nhận kết quả								
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		54	487.182	26.307.818
		qua dịch vụ bưu chính	0	-					
		trực tuyến	0	-					
TỔNG			130	287.182	400.000	0		9.733.409	525.604.091

B. Chi phí thực hiện TTHC sau đơn giản hóa

1. Đối với dự án nhóm A.

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ, xăng xe đi lại (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số TTHC phát sinh /01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng	2	71.795		0	1	143.591	143.591	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	160	71.795			1	11.487.273	11.487.273	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			170	287.182	400.000	0		12.605.227	12.605.227	

2. Đối với dự án nhóm B

[illegible]

1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyet; thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng	2	71.795		0	1	143.591	143.591	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	128	71.795			1	9.189.818	9.189.818	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			138	287.182	400.000	0		10.307.773	10.307.773	

3. Đối với dự án nhóm C

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thực thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ, xăng xe đi lại (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số TTHC phát sinh /01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyet; thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng	2	71.795		0	54	143.591	7.753.909	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		60	487.182	29.230.909	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	96	71.795			54	6.892.364	372.187.636	

5	Công việc khác (nếu có)								
6	Nhận kết quả								
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		54	487.182	26.307.818
		qua dịch vụ bưu chính	0	-					
		trực tuyến	0	-					
TỔNG			106	287.182	400.000	0		8.010.318	435.480.273

Tổng chi phí thực hiện	Chi phí thực THHC hiện tại	Chi phí thực hiện THHC sau đơn giản hóa	Chênh lệch
Dự án nhóm A	15.477.045	12.605.227	(2.871.818)
Dự án nhóm B	12.605.227	10.307.773	(2.297.455)
Dự án nhóm C	525.604.091	435.480.273	(90.123.818)
Tổng cộng:	553.686.000	458.393.000	(95.293.000)
Tỷ lệ cắt giảm			(17)

II. Tên thủ tục hành chính: Thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư

A. Chi phí thực TTHC hiện tại

1. Đối với dự án nhóm A.

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ, xăng xe đi lại (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số TTHC phát sinh /01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng điều chỉnh	2	71.795		0	1	143.591	143.591	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	200	71.795			1	14.359.091	14.359.091	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			210	287.182	400.000	0		15.477.045	15.477.045	

2. Đối với dự án nhóm B

[illegible]

[illegible]

4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	120	71.795			6	8.615.455	51.692.727	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		6	487.182	2.923.091	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			130	287.182	400.000	0		9.733.409	84.708.273	

B. Chi phí thực hiện TTHC sau đơn giản hóa

1. Đối với dự án nhóm A.

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ, xăng xe đi lại (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số TTHC phát sinh /01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ									
1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng điều chỉnh	2	71.795		0	1	143.591	143.591	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	160	71.795			1	11.487.273	11.487.273	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-					
		trực tuyến	0	-	-					
TỔNG			170	287.182	400.000	0		12.605.227	12.605.227	

2. Đối với dự án nhóm B

[illegible]

1.1	Thành phần HS	Tờ trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; Văn bản về chủ trương đầu tư; Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc; Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; Các văn bản pháp lý khác có liên quan; Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công; dự toán xây dựng điều chỉnh	2	71.795		0	1	143.591	143.591	
2	Nộp hồ sơ									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-	-			-	-	
		trực tuyến	0	-	-			-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Nộp lệ phí thẩm định dự án theo quy định, định mức của Bộ Tài chính								
4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	128	71.795			1	9.189.818	9.189.818	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		1	487.182	487.182	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			138	287.182	400.000	0		10.307.773	10.307.773	

3. Đối với dự án nhóm C

[illegible]

4	Tiếp nhận, thẩm định, dự thảo kết quả, trình ký kết quả	kiểm tra, thẩm định	96	71.795			6	6.892.364	41.354.182	
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp	4	71.795	200.000		6	487.182	2.923.091	
		qua dịch vụ bưu chính	0	-						
		trực tuyến	0	-						
TỔNG			106	287.182	400.000	0		8.010.318	74.369.727	

Tổng chi phí thực hiện	Chi phí thực TTHC hiện tại	Chi phí thực hiện TTHC sau đơn giản hóa	Chênh lệch
Dự án nhóm A	15.477.045	12.605.227	(2.871.818)
Dự án nhóm B	12.605.227	10.307.773	(2.297.455)
Dự án nhóm C	84.708.273	74.369.727	(10.338.545)
Tổng cộng:	112.791.000	97.283.000	(15.508.000)
Tỷ lệ cắt giảm			(14)